

HOA NÔNG NỮ CHỒ

Bữa ăn :Ăn Chính
Nữ tuổi :Mau giao
Tổng số trẻ :293

Sang : Phở thịt bò cá rô thơm gia hành tây
rau húng
Sữa gạo
Trưa : Cơm cá ba sa sốt thơm cà chua. Canh
bí xanh tôm kho thịt heo nạc ngó rí
Món luộc: cải thìa
Xe: Sữa gạo
Xe chiều: Hoành thanh thịt tôm tươi cá rô
nấm mỡ gia vị củ cải trắng
NT,mâm:Cháo thịt tôm tươi bí đỏ

Số Tiền Trên Mỗi Trẻ 36966				
STT	Tên thức phẩm	Khối lượng(g)	Nhân giá(đ/100g)	Thành tiền(đ)
	*CHỒ			
1	Ram (muối)	2,000	1,060	21,200
2	Tom biền	4,000	30,980	1,239,200
3	Tom kho	200	78,100	156,200
4	Cà ba sa	9,000	13,550	1,219,500
5	Nộm cá (loại 1)	3,000	5,940	178,200
6	Dầu thảo mộc	3,000	6,280	188,400
7	Nộm cá	4,000	3,780	151,200
8	Dầu mè	1,000	3,870	38,700
9	Xì dầu	1,000	990	9,900
10	Gạo tẻ may	21,000	2,630	552,300
11	Hành lá	1,500	5,360	80,400
12	Hành củ tươi	1,000	5,780	57,800
13	Cà rô	5,500	5,460	300,300
14	Nấm rơm	1,000	13,130	131,300
15	Cà chua	3,500	5,670	198,450
16	Giá nấu xanh	1,500	2,520	37,800
17	Bí đỏ (Bí xanh)	10,000	4,520	452,000
18	Rau ngó (Rau mùi)	100	8,820	8,820
19	Cải thìa	3,500	5,250	183,750
20	Hệ lá	100	4,520	4,520
21	Củ cải trắng	500	2,730	13,650
22	Bí ngó (Bí đỏ)	2,000	3,570	71,400
23	Mỡ	2,000	3,990	79,800
24	Rau húng	100	11,870	11,870
25	Hành tây	500	3,570	17,850
26	Hoành thanh	6,000	5,280	316,800
27	Bánh phở	16,000	1,820	291,200
28	Thịt lợn nạc	7,000	18,380	1,286,600
29	Thịt bò loại 1	3,300	37,800	1,247,400
30	Dầu ăn	1,000	2,940	29,400
Cong				8,575,910
	*XUẤT KHO			
31	Sữa bột Abbot Grow	11,000	20,500	2,255,000
Cong				2,255,000
Tổng tiền thức phẩm				10,830,910 đ
Chi phí khác				0(đ)
Tiền nộp chi trong ngày				10841000(đ)
Số dư đầu ngày				0(đ)
Số dư cuối ngày				10090(đ)
Xuất ăn lũy kế từ đầu tháng				
Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng				
Tiền chi lũy kế từ đầu tháng				